

Lại Nói Chuyện Đường Thi.

01 – 146 (156).

(KỶ 5)

Có thể nói bà Huệ Thu viết bài “gọi là biên khảo” này vì tức khí một lời phê bình!
Trong bài có đoạn bà viết:

~ Tôi nhớ trước đây tôi có trả lời chị NTND về một câu thơ của tôi chị cho là sai luật, trong bài :
Nhớ Quê Hương

Quê Hương. Trời ! Thao thức không tên
Một tiếng rao quà mới cất lên
Đà Lạt mây xưa mờ trước cửa
Trại Hàm mật ngọt lịm nhà bên
Chép thơ trong lớp lòng ngơ ngẩn
Cởi áo qua cầu nôi nhớ quên !
Một chút nắng vàng trên lộ vắng
Rung rung ngày ấy thác Prenn .

Câu đầu chị NTND muốn tôi sửa lại vì bị “trật niêm luật” - Nhưng tôi trả lời câu thơ đó tôi viết như thế vì muốn chuyển nhịp...

- Nếu hiểu theo cách học của nhà trường lúc mới vỡ lòng về thơ thì câu ấy sai luật chứ không sai niêm. Muốn sai niêm phải sánh với câu dưới. Còn nếu muốn nói đã sai luật là kéo thêm niêm thì cũng không sao. Tôi xin kể ra đây một số thơ của những thi sĩ lớn của Việt Nam cũng như của Trung Hoa viết sai luật, cả niêm nữa (Nói đúng hơn là phá niêm luật).

Minh Di:

Luật thi là 1 Tập hợp những qui định của 1 thể loại thi, trong đó Niêm là 1 thành phần.

Như thế, nói sai niêm tức nói **sai Luật**, nói rõ hơn, khi nói “**sai niêm**” là muốn **xác định** sự **sai Luật** này phạm qui định nào **trong những qui định** của **Tập hợp** đó?

Cũng thế, khi nói “đổi không chỉnh”, “gieo vần không chỉnh”.... là xác định sự sai Luật là ở chỗ nào, chỗ nào! Nói bài thơ sai Luật là nói trống không, chẳng ai biết sai chỗ nào?

Và như vậy, **nói như** bà Huệ Thu ở đoạn trên, “câu ấy sai luật chứ không sai niêm”, và “những thi sĩ lớn của Việt Nam cũng như của Trung Hoa viết sai

luật, cả niêm nữa”, nói như thể tức tách niêm ra khỏi Luật, **không nằm trong Luật – điều này sai hoàn toàn!**

Đây là nhận xét sơ đẳng mà một người bình thường cũng có thể thấy!

Ở một đoạn trước đã dẫn học giả Vương Phu Chi (1619 - 1692) nói:

~ Thiên “**Nhạc Ký**” nói “**Âm thanh** khởi lên, **khởi từ tâm** con người”, cho nên **âm thanh** phải thuận với tai, hòa với tâm, đây mới là tiêu chuẩn của âm luật. (Cho nên) thuyết “nhất, tam, ngũ bất loạn, nhị, tứ, lục phân minh” không thể được coi là chuẩn tắc mẫu mực.

Trước đó, **Hồ Chấn Hanh** (1569 - 1645) viết:

~ Thần Long nhi hậu, **âm / đối** câu **Hài**, chư gia khái **hữu hợp tác, Thẩm, Tống** vu vi thiện trường. Tựu trung ngũ tự chi hài sai tiên... thất tự chi hài sai **vãn**, cố Khai Nguyên **Hữu Thừa** do tồn thất niêm chi tỳ. Nhược nãi Luật ký chủng cổ dĩ thành **Luật**, tắc **cổ** tự ung **truy cổ** dĩ **tồn cổ**.

/ **Đường Âm Quý Thiêm**. Qu. I. Phàm thể /.

~ Từ Niên hiệu Thần Long trở đi, **thanh điệu / đối ngẫu** (trong **thơ**) đều **hợp Luật**, các tác gia nói chung đều **sáng tác** theo, **Thẩm** (Thuyên Kỳ), **Tống** (**Chi Vấn**) rất **sở trường thể thức** thơ này. Trong thể thức này, Luật thi 5 chữ có trước một chút ... Luật thi 7 chữ trễ hơn một chút, cho nên trong khoảng Niên hiệu Khai Nguyên **thơ** của Hữu Thừa còn thấy một vài khuyết điểm về thất niêm. Nếu như Luật (**về thơ**) đã nhân **Cổ** (thi) để từ đó làm thành **Luật** (**thi**) mà trong đây vẫn **còn** dấu vết **Cổ thi** thì nên **theo qui cách cổ** để **bảo tồn cái cổ**.

[**Minh Di**:

Thần Long (705 - 707). Niên hiệu của Đường Trung tông (660 - 710; tại vị: 705 - 710).

Khai Nguyên (713 - 741). Niên hiệu của Huyền tông (685 - 762; tại vị: 712 - 756).

Hữu Thừa. Tức Vương Duy (701 - 761). Vương Duy từng giữ chức **Hữu Thừa** nên còn được gọi là **Vương Hữu Thừa**. Chức trách của Hữu Thừa là giám sát các quan].

Nói “nếu như Luật (**về thơ**) **đã** nhân **Cổ** (thi) để từ đó làm thành **Luật** (**thi**) mà trong đây vẫn còn dấu vết **Cổ thi** thì nên **theo qui cách cổ** để **bảo tồn cái cổ**.” là Hồ Chấn Hanh có ý nói 1 Bài **Luật thi** hoặc giả có một vài điểm bất hợp cách luật, tức còn dấu vết của **Cổ thi**, thì nên theo **qui cách cổ** để **bảo tồn cái cổ**, mà không lấy cách luật để xét nét.

Điều này giải thích tại sao Bài “**Hoàng Hạc Lâu**” – với 4 câu đầu làm theo **Cổ thi**, theo thể Ca hành trong các tuyển tập Đường thi Trung Hoa lại được xếp vào mục **Luật thi**.

Nghiêm Vũ (? - ?) trong “**Thương Lương Thi Thoại**” gọi Bài này là **Luật thi**.

Kim Thánh Thán (1608 - 1661) đời Thanh cũng đưa bài “**Hoàng Hạc Lâu**” vô tác phẩm phê bình **Luật thi** của ông là “**Thánh Thán Tuyển Phê Đường Tài Tử Thi**”.

Về kiến thức liên quan thi nhân Lý Bạch, bà Huệ Thu viết:

– “**Theo giáo sư Nguyễn Xuân Vinh thì ông làm gần hai vạn bài thơ**”.

+ Trên đầu bài viết của bà Huệ Thu ghi “biên khảo”, thế nhưng cái “**khảo**” của bà ở đây không là từ những tài liệu **Hán văn** của chính người Trung Hoa, hoặc không cũng là từ giới *nguyên cứu*, mà từ một ông chẳng rành, chẳng biết **Văn học Cổ điển Trung Hoa** – là ông “bác vật học” Nguyễn Xuân Vinh.

Lý Bạch “làm gần hai vạn bài thơ”, 2 vạn tức **20,000** (hai chục ngàn).

Thơ đâu mà lắm thế! Bà Huệ Thu đi hỏi lại ông Nguyễn Xuân Vinh coi sao nhé!

* Tôi coi “**Lý Thái Bạch Toàn Tập**” thì thấy Lý Bạch **chỉ có tất cả 963 bài thơ**, phân ra như sau:

~ Cổ phong có **59 bài**.

~ Nhạc phủ có **149 bài**.

~ Cổ cận thể thi có **755 bài**.

(Về số thơ của Lý Bạch, coi “**Áu Bắc Thi Thoại**” của Sử học gia Triệu Dục ở trước).

Lý Bạch sinh năm **701**, chết năm **762**.

Bây giờ cho là Lý Bạch làm thơ năm 15 tuổi đi, tức ông làm thơ 47 năm.

Giả sử 1 năm làm 300 bài thơ, liên tục, thì Lý Bạch làm được: 47 x 300 = **14,100** bài.

Thế nhưng, bà Huệ Thu dẫn ông Nguyễn Xuân Vinh cho biết “gần hai vạn bài thơ” – và như vậy, **con số phải hơn 14,100** bài; bây giờ đại khái Lý Bạch 1 ngày làm 1 bài, thì ta có được **17,155** bài, tức tạm coi là “gần hai vạn bài thơ” như Nguyễn Xuân Vinh nói.

Căn cứ tập “**Áu Bắc Thi Thoại**” của Sử gia Triệu Dục, *đã dẫn ở trước*, nói thơ Lý Bạch “**thập táng kỳ cứu**” (10 phần mất 9 phần) thì tổng số thơ của Lý Bạch vào lới **9,000 bài**.

[2++....]. (Những đoạn giữa 2 dấu [++....++] là phần viết thêm):

Cứ thử nghĩ, một người *hồ như ngày nào* cũng **say** bí tỉ như Lý Bạch thì có thể làm thơ tới con số đó chẳng? Lý Bạch từng tự nhận trong bài “**Tặng nội**” (贈內 = Tặng vợ):

Tam bách lục thập nhật,

Nhật nhật *túy như nê*.

(*Lý Thái Bạch Toàn Tập*. Qu. XXV).

Ba trăm sáu chục bữa

Bữa bữa *say như bần*.

Túy như nê (Say như bần) là “*say nhão như bần*”, tức say mềm, say như.

Câu “*túy như nê*” là một câu thường thấy trong thơ của thi nhân thời Đường khi nói về cái say khướt.

+ Bài thứ 3 trong 5 bài *Twong phó Thành Đô thảo đường, đồ trung hữu tác, tiên ký Nghiêm Trịnh công* 2 câu cuối:

Khảng tịch (藉) hoang đình xuân thảo sắc,

Tiên phan (判) nhất ẩm *túy như nê!*

(*Đỗ Thi Kính Thuyên*. Qu. XI).

Cỏ thảm đình hoang ngồi chẳng nê,

Một khi đã uống *say như mê!*

+ Bạch Cư Dị (772 - 846) trong bài “*Bắc lâu tổng khách qui Thượng Đô*”, 2 câu cuối:

Bất độc biệt quân tu cưỡng âm,

Cùng sâu tự yếu *túy như nê!*

(*Bạch Hương Sơn Thi Tập*. Qu. XVI. Luật thi).

Nào mỗi biệt ông nên gượng uống,

Sâu đây tự phải *say như người!*

+ Đỗ Mục (803 - 853) trong bài tuyệt cú “*Túy hậu đề Tăng viện*”, 2 câu đầu:

Li tâm hốt hốt phục thê thê,

Vũ hối khuynh bình thủ *túy nê!*

(*Phàn Xuyên Văn Tập*. Qu. III).

Tán tâm gấp gấp lại rầu rầu,

Mưa âm nghiêng bình *say tới như!*

+ Vi Trang (836 - 910) trong bài Thất luật “*Giang thượng phùng cố nhân*”, 2 câu đầu:

Tiền niên tổng ngã Khúc Giang tây,

Hồng Hạnh Viên trung *túy tự nê!*

(*Vi Trang Tập*. Qu. V).

Tiền ta năm ngoái Khúc Giang tây,

Hồng Hạnh trong Vườn *say tới như!*

+ Lý Bạch trong bài “*Twong Dương ca*”, 2 câu cuối:

Bàng nhân tá vấn tiếu hà sự?

Tiểu sát sơn công *túy tự nê!*

(*Lý Thái Bạch Toàn Tập*. Qu. VII).

Người bên ướm hỏi cười chi đây?
Cười ngất ông quê *say tới như!*

Về việc uống rượu và làm thơ của Lý Bạch, ở trang đầu bà Huệ Thu viết:
~ Lý Bạch là thi tiên của đời Đường, là người uống một đầu rượu làm một nghìn bài thơ (Lý Bạch, đầu tửu thi bách thiên).

Trong ngoặc thì ghi là “(thi bách thiên)”, có điều là ở phần dịch liền trước cái ngoặc này bà Huệ Thu lại ghi là “một nghìn bài thơ” (?). BÁCH là MỘT NGHÌN?

Đây là 2 câu trong bài “*âm trung Bát Tiên ca*” của Đỗ Phủ:

Túy trung vãng vãng ái đào thiên,
Lý Bạch nhất đầu thi bách thiên.
(*Đỗ Thi Kính Thuyên*. Qu. I).

Lúc say mỗi mỗi thích nương thiên,
Lý Bạch một đầu thơ bách thiên.

[...++2].

Ngoài ra, nói Lý Bạch “là người uống một đầu rượu làm một nghìn bài thơ” bà Huệ Thu *chỉ nói khơi khơi*, không cho người đọc có một khái niệm nào cả về việc uống rượu của Lý Bạch, nói rõ ra là *tửu lượng* của thi nhân như thế nào, cao *tới đâu*? Điều bà nêu ra do đó chỉ là tiếng vang, không có nghĩa gì cả – tức nói dư thừa! 1 đầu là bao nhiêu?

Nói theo, và chỉ nói khơi khơi, thì độc giả làm sao hình dung được *tửu lượng* cao / thấp của Lý Bạch. Lỡ “một đầu” chỉ là 0.5 lít ngày nay thì sao? Nửa lít thì có gì đáng nói!

Bà Huệ Thu nói bài viết của bà là bài “biên khảo”, có phải vậy không?
Thế thì, sự biên khảo của bà ở đây nó nằm ở đâu?

1 Đầu thời Đường tính ra Hệ thống *SI* (*Système International*) = **5.944** Lít, tức gần **6 L**.

Có nói rõ như trên mới thấy được *tửu lượng* của Lý Bạch. Nói *khơi khơi* kiểu *nói theo* người khác, như bà Huệ Thu, thì làm sao rõ *tửu lượng* của Lý Bạch.

Sau hết, cũng cần nói thêm là chữ “đầu” ở đây:

(a). Hoặc phiếm chỉ một lượng rượu rất nhiều.

(b). Hoặc rượu thời đó (thời Đỗ Phủ) *nồng độ không cao lắm* cho nên người ta có thể uống tới gần 6 lít mới vừa say.

[3++....].

Về do lai bài “*ẩm trung Bát tiên ca*” Trang Xước (? - ?) thời Nam Tống (1127 - 1279) viết như sau:

~.... Phạm Truyền Chính “*Thái Bạch Tân Mộ Chí*” vân:

– Huyền tông tẩn (汎) Bạch Liên trì, triệu (召) công tác tự (序), thời công bị tửu (被酒) ư Hàn uyển trung, mệnh Cao Lục Sĩ phù dĩ đăng chu.

Đỗ chi sở Ca, cái thử sự nhĩ!

/ *Kê Lạc Biên*. Qu. I. Đỗ thi hiệp vận /.

~.... Bài “*Thái Bạch Tân Mộ Chí*” của Phạm Truyền Chính nói:

– (Đường) Huyền tông dọn ao Bạch Liên, triệu ông tới tự thuật sự việc, bấy giờ ông đã say mềm trong vườn của Viện Hàn Lâm, (vua) sai Cao Lục Sĩ dìu ông lên thuyền.

Bài ca của Đỗ Phủ chính là chỉ việc này!

[...++3].

Trở lại bài Hoàng Hạc Lâu của Thôi Hiệu.

Bà Huệ Thu viết:

– *Hoàng Hạc Lâu của Thôi Hiệu như sau :*

Tích nhân dĩ thừa hoàng hạc khứ
Thử địa không dư Hoàng Hạc Lâu
Hoàng hạc nhất khứ bất phục phản
Bạch vân thiên tải không du du
Tình xuyên lịch lịch Hán Dương thụ
Phương thảo thê thê Anh Vũ châu
Nhật mộ hương quan hà xứ thị
Yên ba giang thượng sử nhân sầu

Tản Đà đã dịch và cho đến nay vẫn được coi là bài dịch hay nhất :

Lầu Hoàng Hạc

Hạc vàng ai cưỡi đi đâu,
Mà nay Hoàng Hạc riêng lầu còn trơ.
Hạc vàng đi mất từ xưa,
Ngàn năm mây trắng bây giờ còn bay.
Hán Dương sông tạnh cây bầy,
Bãi xa Anh Vũ xanh đầy cỏ non.
Quê hương khuất bóng hoàng hôn,
Trên sông khói sóng cho buồn lòng ai.
Tản Đà

Huệ Thu cũng có bài dịch :
(trong tập SCTĐ)”.
/

Tôi thấy Bà Huệ Thu **đến chỉ nhai lại** những gì của người khác, **chỉ nói hùa**, không có kiến giải về thơ!

Bài thơ dịch của Tản Đà **quá tầm thường**, nếu **không muốn nói là dở!**

Dịch **văn** nói chung, **thơ** nói riêng, là việc khó, nhất là Thơ, thêm **vào đó** là chuyển qua một thể khác với nguyên thể.

Bây giờ, thử phân tích:

Câu 1: **Tích nhân dĩ thừa hoàng hạc khứ.**

Câu này nghe như một lời nói thường, giọng thơ êm nhẹ, như cánh hạc. Trong khi câu dịch của Tản Đà **“hạc vàng ai cỡi đi đâu?”** giọng **rất gần, nặng nề**, nếu nói cách bình dân thì giống như một cái xe tăng gấp, **chúi nhũn!**

Nguyên tác tận với thanh trắc [**khứ**], và câu dịch cùng với thanh bình [**đâu**], thế nhưng đọc lên chúng ta nhận ra ngay **trắc** vậy mà êm tai hơn **bình**! Cứ lần lượt **đọc lên** 2 câu chúng ta thấy câu nguyên tác êm hơn câu dịch rất nhiều! **Lý do** cũng dễ thấy:

Câu dịch là một câu nghi vấn, **giọng đọc đi lên**, thêm vào đó câu chỉ có 6 chữ làm cho **hơi thơ** trở nên hụt hẫng!

Lại nữa, Thôi Hiệu chỉ giản dị nói người xưa đã cỡi hạc đi mất, **nhưng** không thắc mắc **người** và **hạc** đi đâu, tới chốn nào, trong khi đó cớ chi Tản Đà lại gần giọng thắc mắc?

Câu 3. 4: Hoàng hạc nhất khứ bất phục phản / Bạch vân thiên tái không du du.

Câu dịch: **Hạc vàng bay mất từ xưa / Ngàn năm mây trắng bây giờ còn bay.**

Có thể thấy ngay **câu dịch** chẳng diễn được mảy nào nhạc điệu của nguyên tác!

Câu 3: 7 chữ thì tới **6 chữ** là thanh trắc – ở đây Thôi Hiệu đã **kèm, giữ hơi thơ** lại, để **buông xả** ra với 5 thanh bằng, với một điệp âm tận cùng (**du du**) ở câu 4, rồi **tiếp** luôn 2 điệp âm ở hai câu: – câu 5 (**lịch lịch**), câu 6 (**thê thê**), **làm cho hơi thơ đột biến**, để trở nên trôi chảy bất xả: **du du, lịch lịch, thê thê**... như sóng Trường giang trôi vô tận!

Câu 7: Nhật mộ hương quan hà xứ thị?

Tản Đà dịch: **“Quê hương khuất bóng hoàng hôn”**.

Dĩ nhiên, Thôi Hiệu phải rõ “quê nhà” của mình ở nơi nào! Nhưng với một câu nghi vấn và là một “nghi vấn khẳng định” Thôi Hiệu đã làm cảm tính của thơ vượt lên rất nhiều!

Câu 7 chữ, lại tận cùng với *thanh trắc*, lại thêm *giọng nghi vấn*, khiến câu thơ trở nên u uất, làm cho nỗi buồn chợt dâng dậy lên.

Trong khi đó câu dịch của Tản Đà lại là 1 “câu khẳng định”, một câu rất thường, *vô hồn* chẳng dậy lên một tình cảm nào hết! Chưa nói là câu này dịch cũng không sát.

Tôi đã nghe nhiều kẻ quá ca tụng câu dịch này.

Thế nhưng, như đã phân tích, *câu này lại chính là một câu dở* hơn hết!

Có thể thấy rất rõ ở câu 7 Thôi Hiệu cho thấy hoài niệm “huong quan” vút lên thực cao để rồi ở câu kết trầm xuống: “Yên ba giang thượng sử nhân sầu”.

Không thể nói gì ngoài một chữ “TUYỆT”.

Tóm lại, lúc hơi thơ cần *êm trôi* (Câu 1) thì Tản Đà *gần*, lúc cần *gần* (Câu 7) thì Tản Đà lại cứ *êm êm*..... *Như vậy mà gọi là hay sao?* mà còn là “*hay nhất*” nữa?

Nhìn chung:

(1). Không có một bài thơ dịch nào gọi là hay *nếu không gắn liền* với *nguyên tác*, tức bài thơ gốc, nói khác đi, bài thơ dịch không đứng độc lập với bài thơ gốc, do đó cái hay của bài thơ dịch cũng gắn liền với bài thơ gốc. Tóm lại, không thể nào quan niệm được một *bài thơ dịch hay* mà độc lập với bài thơ gốc; nếu *độc lập*, nếu “*hay một mình*” thì ở giới hạn nào đó nó không còn là bài thơ dịch, mà là sản phẩm của riêng người dịch.

(Như Phan Huy Vịnh dịch “*Tỳ Bà Hành*” của Bạch Cư Dị qua thể song thất lục bát).

(2). *Thơ tức nhạc*, và *mỗi thể thơ* có một nhịp điệu, tiết tấu riêng, cho nên khi dịch thơ ai cũng cố gắng giữ nguyên thể, và có khi giữ nguyên vận nữa, nếu có thể!

Nhịp điệu tiết tấu của *thất ngôn* khác với *ngũ ngôn*, khác với *tứ ngôn, lục ngôn*....

Cũng vậy, thơ *Thất ngôn* lại càng khác với thơ *Lục bát*.

Chỉ xét mỗi góc độ “**nhạc tính**”, không nói đến chuyện gì khác, đã từng **làm thơ**, hay là thích thơ, tóm lại có tâm hồn có thể rung lên với thơ, thì người nào cũng thấy ngay việc dịch thơ **Thất ngôn** qua thơ **Lục bát** không thể nào hay được, nói khác đi, **cái hay** của một thể thơ không thể đưa qua một thể thơ khác!

Về âm điệu câu thơ 6 chữ **không biến hóa** phong phú như câu thơ 7 chữ. Dùng 6 chữ diễn âm điệu của 7 chữ **thì** không thể nào **diễn cho trọn vẹn được**. Thế nhưng, tối thiểu cũng phải giữ được phần nào.

Câu 1: Tản Đà dịch “**Hạc vàng ai cỡi đi đâu?**”.

Nếu đổi lại là: “**Hạc vàng ai cỡi đi rồi**” thì ít nữa cũng giữ được **giọng bình thường** của câu thơ xuôi “**Tích nhân dĩ thừa hoàng hạc khứ**”.

Câu 7: Tản Đà dịch “**Quê hương khuất bóng hoàng hôn**”.

Nếu đổi lại: “**Quê hương khuất bóng nơi đâu?**” thì dịch đã **sát** hơn, mà cũng **giữ được** phần nào âm hưởng uất nghẹn của nguyên tác: “**Nhật mộ hương quan hà xứ thị?**”.

Vậy mà từ *xưa đến giờ* người ta cứ theo nhau “**ca**” bài dịch Lục bát bài Hoàng Hạc Lâu của Tản Đà tới trời!

Cái bệnh “theo nhau” thực khó “chạy”, ở mặt nào cũng vậy!

Như ở mặt phê bình người ta cứ theo nhau mà “vuốt” bài phê bình Hoàng Hạc Lâu của **Kim Thánh Thán** là tuyệt, mà không biết rằng Bài phê bình này có những lời và những nhận định tào lao, vớ vẩn! – 10 năm trước tôi **đã** chỉ ra cái vớ vẩn của Kim Thánh Thán trong bài “**Hương Quan Hà Xứ**”.

(Bài này viết năm **1987**, bổ túc lần 1 năm **1996**, tựa là “**Hoàng Hạc Lâu**”, tới **năm 2003** bổ túc lần sau hết, đổi tựa là “**Hương Quan Hà Xứ**”).

Ở đoạn trước bà Huệ Thu nói “**Huệ Thu cũng có bài dịch (trong tập SCTĐ)**”:

Bà Huệ Thu “dịch” như sau:

Hạc vàng ai cưỡi đi đâu ?

Biết chẳng Hoàng Hạc đây lâu trông tron

Hạc bay rồi, đã bay luôn

Tầng cao mây trắng cứ vờn thiên thu

Hán Dương cây đứng gục đầu

Châu Anh bờ cỏ xanh màu nhớ thương

Sớm chiều nhắc mãi quê hương

Trên sông khói sóng giăng buồn trời ơi !

Bà Huệ Thu không biết *Hán văn* mà nói rằng “Huệ Thu cũng có bài dịch” ~ nói như vậy có là “lộng ngôn” chẳng? Nói cho đúng bà chỉ dựa vào bài dịch của người khác – ở đây là Tản Đà, và *thay* vào đó bằng văn từ của mình, thế thôi! Nói rõ hơn là bà Huệ Thu đã chỉ “xào lại”, “nêm nêm”... với mớ chữ của bà thì đúng hơn!

Đã nói “dịch” thì đòi hỏi căn bản là phải dịch đúng “ý nghĩa” của chữ, *căn bản* là vậy!

Thử xét vài điểm trong *bài xào lại*, hay nói theo lời “tự nhận” của bà Huệ Thu là “dịch”:

Bài “dịch lại” của bà Huệ Thu đã *sai* về chữ nghĩa lại *sai* về thực tế!
Tôi lần lượt điểm từng điểm một: [4++....].

(a). *Chữ nghĩa*.

Câu 1: “*Tích nhân dĩ thừa hoàng hạc khứ*”.

Bà Huệ Thu “*dịch*”: ~ “Hạc vàng ai cỡi đi đâu?”.

Bắt chước Tản Đà cho nên sai cái sai, ôm cái dở, cái tệ của ông này, mà “*chúi nhũn*”!

Câu 2: “*Thử địa không dư Hoàng Hạc Lâu*”.

Bà Huệ Thu “*dịch*” là: “Biết chẳng Hoàng Hạc đây lầu trống trơn”.

Nói “một căn nhà trống trơn”, “một ngôi lầu trống trơn”, là nói trong nhà đó, trong lầu đó không có bày biện một đồ vật nào, hoặc không có một người nào ở trong đó!

Thôi Hiệu có *chữ* nào trong câu 2 nói rằng *Lầu Hoàng Hạc* “trống trơn” đâu! Thôi Hiệu chỉ nói sau khi tiên / hạc đi mất thì nơi này chỉ còn lại chơ vơ một ngôi Lầu; bà Huệ Thu *thử* chỉ ra *chữ nào trong câu thơ* có nghĩa là “trống trơn” ~ tôi nói trước cho mà biết là cái chữ “không” trong câu không có nghĩa là “trống trơn” đâu, đừng có đoán ầu xào ầu!

Tiếp đến, ở đây *câu nguyên tác* là *một câu khẳng định*, bà Huệ Thu lại chuyển thành *câu tán thán*, còn gì là nhạc điệu của nguyên tác!

Về chữ “*không*”, Dương Thụ Đạt (1885 - 1956) giải nghĩa như sau:

~ KHÔNG (空)

(2). Giới từ.

Biểu tặn cử vô sở dư chi nghĩa.

~ Kim **không** Tần quốc giáp sĩ nhi chuyên ủy (專委) u ngã, ngã bất đa thỉnh điền trạch vi tử tôn nghiệp dĩ tự kiên, cố (顧) lệnh Tần vương tọa nhi nghi ngã gia? (*Sử Ký*. Vương Tiễn truyện).

/ *Từ Thuyên*. Qu. III. Không /.

~ KHÔNG....

(2). Giới từ.

Biểu thị ý nghĩa nêu ra hết, lấy hết đi, không còn gì.

~ Nay **lấy hết** quân binh nước Tần giao cho tôi, mà tôi **không xin** nhiều **ruộng đất** cho con cháu làm sản nghiệp để có cuộc sống vững vàng, (không đòi hỏi như vậy) điều này rồi chẳng làm cho vua Tần đem lòng nghi ngờ tôi sao?

Minh Di:

Đoạn trên được chép trong bộ *Sử Ký* của Sử gia Tư Mã Thiên (145 - 86 ? tr. Cn).

Ở đây Dương Thụ Đạt nhằm giải thích chữ “**không**” vì vậy đã trích dẫn ngang, làm cho người đọc không hiểu rõ câu nói của Vương Tiễn.

Tôi lược thuật sự việc chép trong bộ *Sử Ký* như sau:

Vào thời Chiến Quốc (403 - 221 tr. Cn), Sử học cũng gọi là thời **Thất quốc**, cũng được gọi là **Thất hùng**, gồm 7 Nước:

Tần (246 - 206) – **Tề** (bị Tần tiêu diệt năm 220) – **Hàn** (403 - 229) – **Triệu** (403 - 221) – **Ngụy** (403 - 224) – **Yên** (mất năm 221) – **Sở** (mất năm 222).

Vương Tiễn là đại tướng của Tần Thủy Hoàng (259 - 210 tr. Cn; tại vị: 246 - 210).

Năm 229 Vương Tiễn diệt nước Yên, năm sau, năm 228, diệt Yên.

Bấy giờ **Tần** có tướng **Lý Tín**, là một tướng trẻ tuổi, trong chiến dịch đánh Yên có công bắt được thái tử Yên Đôn, Thủy hoàng cho là tướng tài giỏi, do đó mà hỏi Lý Tín muốn đánh chiếm đất **Kinh** (tức nước **Sở**) thì cần điều động bao nhiêu quân? Lý Tín nói rằng không quá **20 vạn** (200,000) **quân**. Tần Thủy hoàng lại hỏi Vương Tiễn thì Vương Tiễn nói rằng nếu không **điều động 60 vạn quân** thì không thể đánh được.

Thủy hoàng nói: – “Vương tướng quân già rồi, **sao** mà sợ hãi tới vậy! Lý tướng quân là người dũng cảm tráng kiện, lời của ông ta đúng hơn”.

Do đó mà sai Lý Tín và Mông Điền dẫn 20 vạn quân tiến đánh nước Sở.

Nói mà vua Tần không nghe nên Vương Tiễn cáo già bệnh về quê nhà ở Tần Dương.

Kết quả là quân Tần đại bại. Được tin, Tần Thủy hoàng rất giận, tức tốc tới Tần Dương xin lỗi Vương Tiễn, trao cho Vương Tiễn 60 vạn quân đi đánh Sở, Tần Thủy hoàng còn đích thân tiễn ra tới đất Bái Thượng.

Trước khi đi Vương Tiễn Vương Tiễn xin rất nhiều ruộng đất, ao vườn hạng tốt.

Tần Thủy hoàng nói:

~ Tướng quân cứ lên đường, việc gì phải lo nghèo?

Vương Tiễn nói:

~ Làm tướng cho Đại vương, có công thì rốt cục cũng không được phong hầu, **bởi vậy** gặp lúc đại vương **tới** gặp thân, thân cũng gặp lúc mà xin ao, vườn để làm **sản nghiệp** cho con cháu.

Vua Tần cười lớn!

Lúc ra tới quan ải Vương Tiễn 5 lần sai người về nhắc việc xin ruộng đất.

Có người nói:

~ Tướng quân đòi hỏi như vậy cũng là quá lắm!

Vương Tiễn nói:

~ Không phải thế, vua Tần là kẻ thô lỗ, lại không tin người, nay **lấy hết** quân binh nước Tần giao cho tôi, mà tôi không xin nhiều **ruộng đất** cho con cháu làm sản nghiệp để có cuộc sống vững vàng, (không đòi hỏi như thế) điều này rồi chẳng làm cho vua Tần đem lòng nghi ngờ tôi sao?

(Tham khảo:

Sử Ký. Qu. LXXIII. Liệt truyện 13. Bạch Khởi. Vương Tiễn).

Nói vua Tần “**nghi ngờ**” đây tức nói nghi ngờ Vương Tiễn không thực tâm đánh Sở.

Và như vậy, câu “Thử địa KHÔNG dư Hoàng Hạc lâu” có nghĩa:

~ “Đất này rồi **KHÔNG CÒN GÌ HẾT** ngoài một ngôi **Lâu Hoàng Hạc** này”.

Với chữ “**KHÔNG**” ở đây Thôi Hiệu **dụng ý** nhấn mạnh, làm **nổi bật hình ảnh Lâu**, mà không có nghĩa một ngôi “**lâu trống trơn**” như bà Huệ Thu hiểu sai, rất sai!

Một người, một đám mây trắng, một Lâu; người và mây đã đi mất không trở lại, chỉ còn Lâu quanh quẽ nơi chốn này!

Câu 3. “Hoàng hạc nhất khứ bất phục phản”.

Bà Huệ Thu “**dịch**”: ~ Hạc bay rồi, đã bay luôn.

Câu này tuy 6 trắc 1 bằng nhưng hơi thơ vẫn trôi chảy một mạch, trong khi bà Huệ Thu ngắt thành 2 vế làm cho hơi thơ trở nên ngập ngừng, lửng khựng!

Câu 4. “Bạch vân thiên tái không du du”.

Bà Huệ Thu “**dịch**”: ~ “Tầng cao mây trắng **cứ vờn** thiên thu”.

2 chữ “**du du**” mà bà Huệ Thu “**dịch**” là “**cứ vờn**” thì tôi hết ý kiến, ở đây bà Huệ Thu nói bà “**dịch**” thơ mà, phải không?

2 chữ “**du du**” ở đây trong Từ điển “**Từ Nguyên**” có các nghĩa:

- 1/. “**Thâm tư, ưu tư**” (Suy nghĩ sâu xa, lo lắng).
- 2/. “**Dao viễn, vô cùng tận**” (Xa xôi, không cùng tận).
- 3/. “**Chu lưu mạo**” (Vẽ trôi chảy, lưu hành khắp nơi).

Câu 5. “Tình Xuyên lịch lịch Hán Dương thụ”.

Bà Huệ Thu “**dịch**”: ~ “Hán Dương cây đứng **gục đầu**”.

Trong nguyên tác, câu này chẳng có chữ nào có nghĩa là “**gục đầu**” hết, bà Huệ Thu đã dịch 2 chữ này từ đâu ra đây?

Từ điển **Từ Hải** giảng 2 chữ “**lịch lịch**” (歷歷) là “**vẽ rõ ràng**” (phân minh mạo).

Từ điển **Từ Nguyên** giải là “**rõ ràng có thể đếm được**” (phân minh khả số).

Câu này nói cây ở bên sông Hán Dương mọc có thứ tự, hàng hàng, lớp lớp rõ ràng.

Câu 6. “Phương thảo thê thê Anh Vũ châu”.

Bà Huệ Thu “**dịch**”: ~ “**Châu Anh** bờ cỏ xanh màu **nhớ thương**”.

Tiếng “**Châu Anh**” ở đây **sai**, vì vô nghĩa ~ **tên gọi đúng** và **đủ** là “**Anh Vũ**”; có thể lược bỏ chữ “**Châu**” nhưng **không thể** bỏ chữ “**Vũ**”, vì đây là 1 thành phần của tên gọi.

Anh Vũ (鸚鵡) có nghĩa là “**con két**”, bỏ chữ “**Vũ**” (武) đi còn gì là “**CON KÉT**” nữa!

Anh Vũ Châu nghĩa là “**Cù lao (chim) Két**”, hay nói bình dân, giản dị là “**Hòn Két**”.

2 chữ “**thê thê**” (萋萋, hoặc có bản ghi là 淒淒).

Từ Hải giải 2 chữ 萋萋 với Bộ “**THẢO**” này là “**mậu (茂) đã**”.

Giải chữ “**MẬU**”, **Từ Hải** ghi: “**Thảo phong thịnh mậu**”, nghĩa là “**cỏ xum xuê tươi tốt**”.

淒淒 **Từ Hải** giảng là “**Vân khởi mậu**” (vẽ mây nổi ùn ùn).

~ “**Vẽ mây nổi ùn ùn**” chuyên nghĩa là “**vẽ xum xuê, tươi tốt**” của cỏ cũng thông.

+ Tới đây, mấy tiếng “*du du*”, “*lịch lịch*”, “*thanh thanh*” – *những song thanh điệp vận* du dương của các câu 4 – 5 – 6 bà Huệ Thu không diễn được phần nào hết!

Minh Di

Nguồn: https://www.hon-viet.co.uk/MinhDi_LaiNoiChuyenDuongThi5.htm

www.vietnamvanhien.org

